

CTCP Dược phẩm Trung ương CPC1 (UPCOM: DP1)

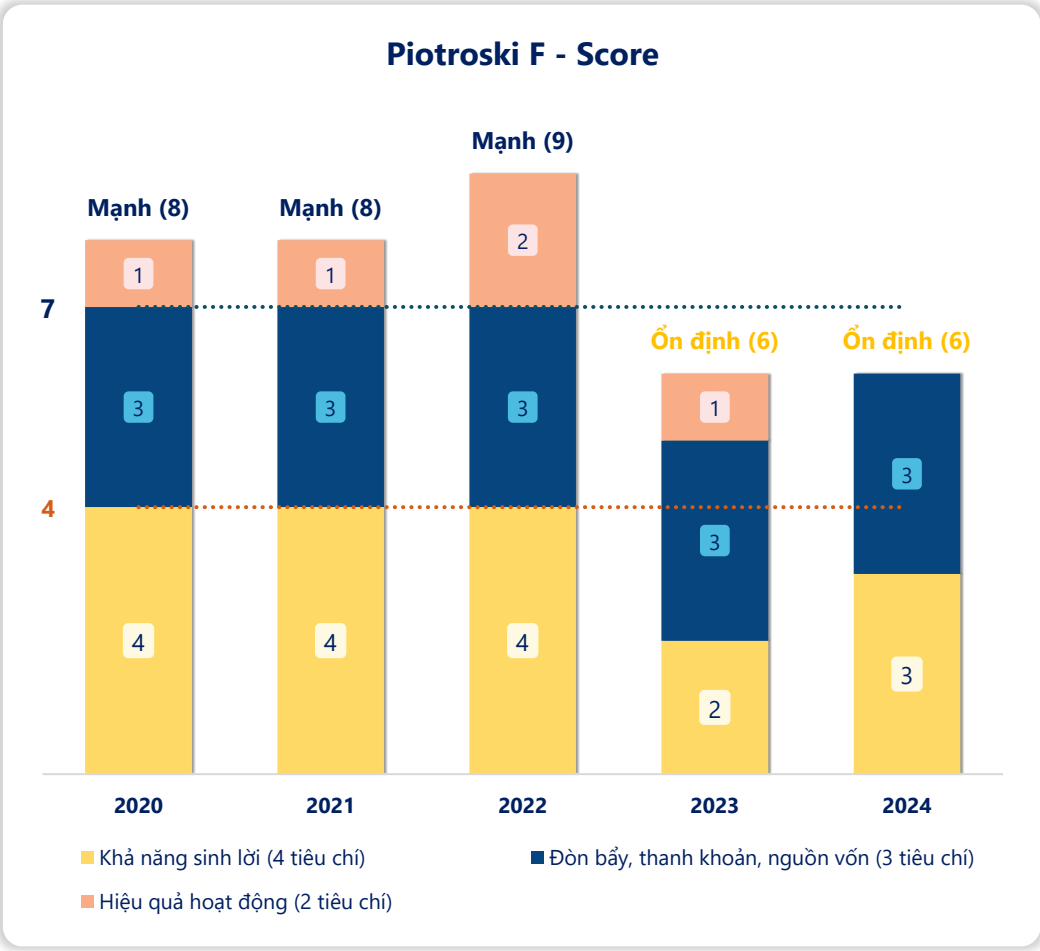
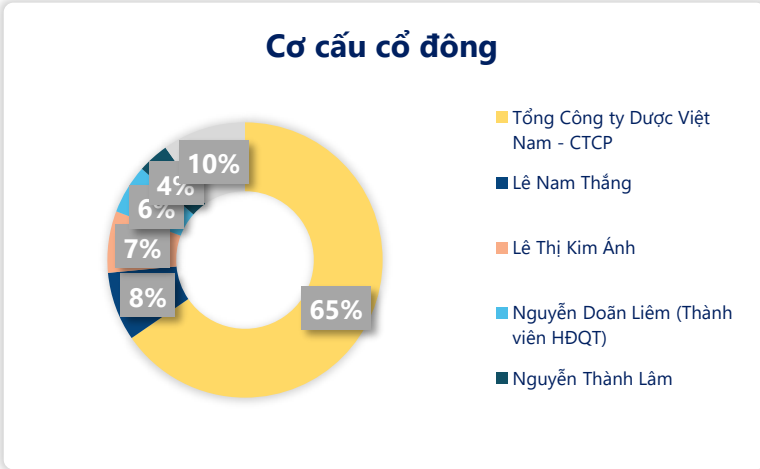
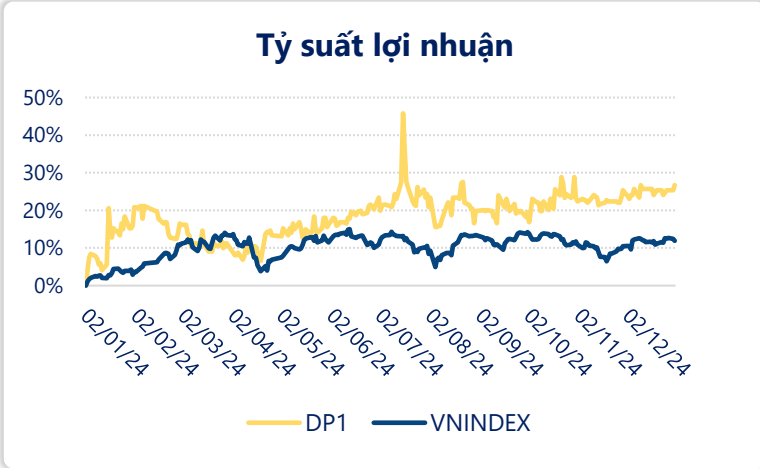
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	38,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.1%	3.8%	4.5%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024	YoY
	2,026	▼ 132
	tỷ VNĐ	▼ 6.1%

LN sau thuế	2024	YoY
	132	▲ 16.0
	tỷ VNĐ	▲ 13.6%

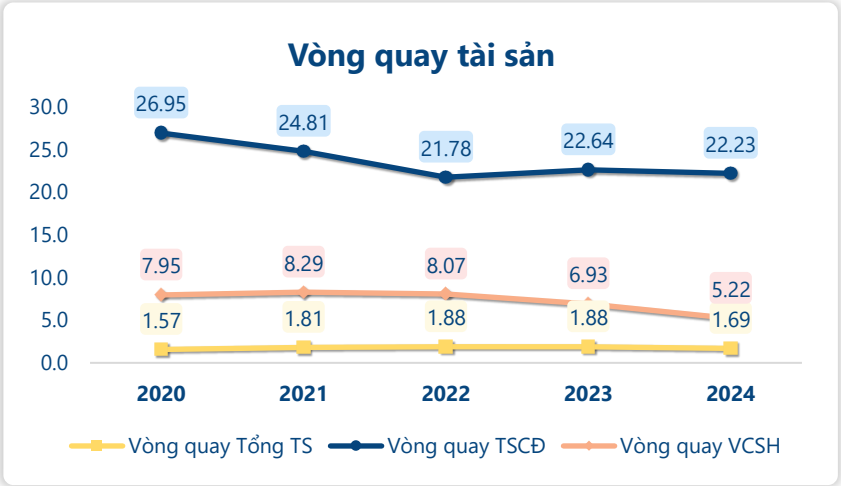
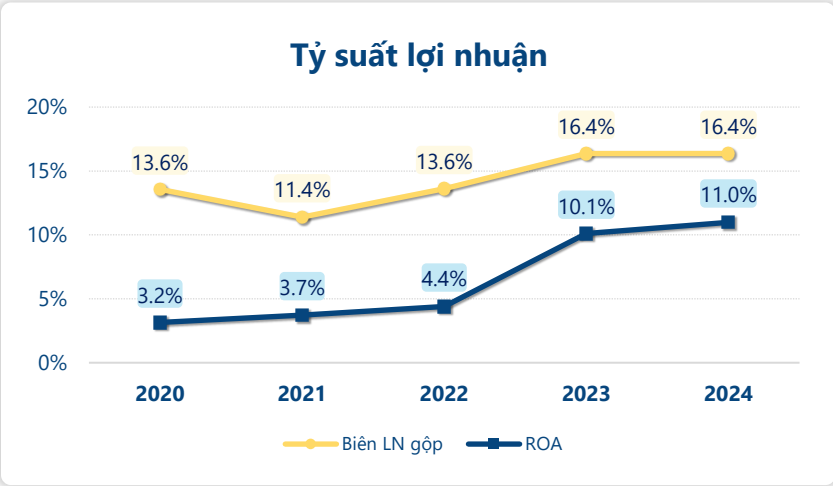
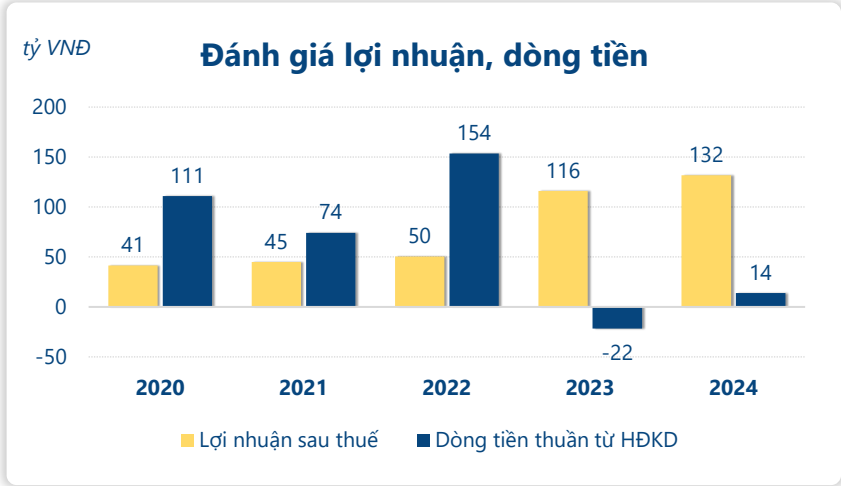


Năm 2024, F-Score của DP1 đạt 6/9 không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "Ổn định".

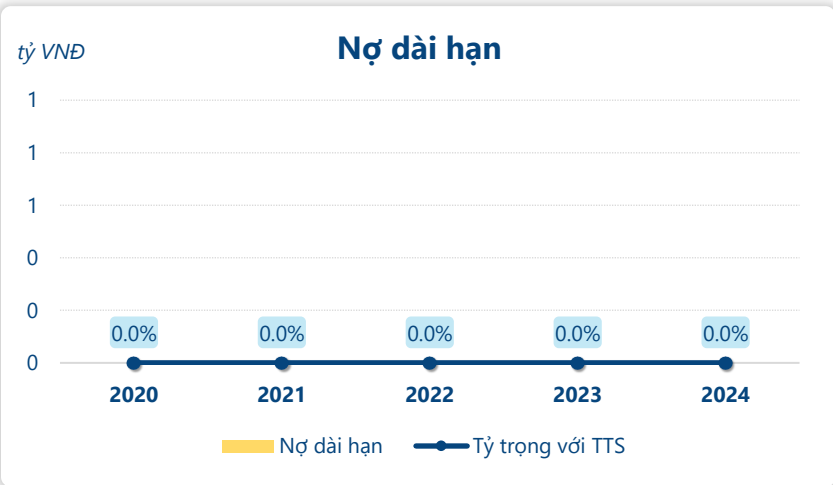
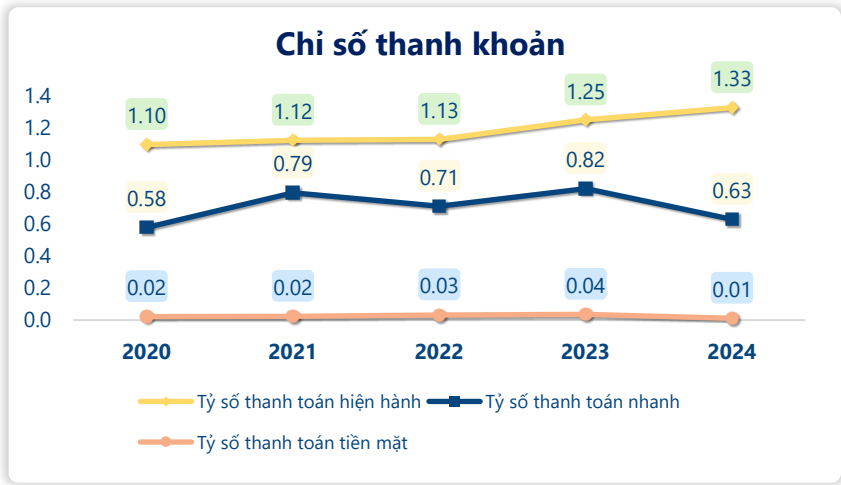
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 3/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, không đạt điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Dược phẩm Trung ương CPC1 (UPCOM: DP1)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **DP1**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,263	1,135	11.3%
Tài sản ngắn hạn	1,113	979	13.7%
Tiền và tương đương tiền	9.51	27.9	-65.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	497	603	-17.6%
Hàng tồn kho	586	336	74.4%
Tài sản ngắn hạn khác	21.0	12.3	70.0%
Tài sản dài hạn	150	155	-3.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	88.4	93.8	-5.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.36	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	31.6	31.5	0.6%
Tài sản dài hạn khác	29.5	30.1	-1.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	839	783	7.1%
Nợ ngắn hạn	839	783	7.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	336	335	0.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	449	408	9.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	424	351	20.8%
Vốn chủ sở hữu	424	351	20.8%
Vốn điều lệ	210	210	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,060	2,182	2,159	2,158	2,026
Giá vốn hàng bán	1,781	1,934	1,866	1,805	1,694
Lợi nhuận gộp	279	249	294	353	331
Doanh thu HĐTC	10.4	21.1	13.1	16.6	22.8
Chi phí TC	51.2	31.5	59.4	57.5	41.4
Chi phí lãi vay	28.8	21.9	20.7	17.8	12.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	140	140	146	131	130
Chi phí QLDN	50.5	40.5	36.0	36.4	42.4
LN thuần từ HĐKD	47.9	57.6	65.2	145	140
Lợi nhuận khác	3.57	-0.71	0.24	0.05	28.7
LN trước thuế	51.5	56.9	65.5	145	169
Lợi nhuận sau thuế	41.5	45.0	50.5	116	132
LNST của CĐ cty mẹ	41.5	45.0	50.5	116	132

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	111	74.1	154	-21.7	14.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.61	-1.13	-11.0	-0.90	3.57
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-107	-74.3	-134	21.7	-36.0
Tiền đầu kỳ	27.6	21.9	20.4	28.8	27.9
Lưu chuyển tiền thuần	-5.74	-1.40	8.34	-0.91	-18.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	-0.03	0.02	0.02	0.01
Tiền cuối kỳ	21.9	20.4	28.8	27.9	9.51